

PHỤ LỤC 01: BIỂU GIÁ NỘI
*(Kèm theo Quyết định số 4886/QĐ-CHP ngày 15/12/2025
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng)*

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
I	Dịch vụ cho phương tiện thủy (tàu, sà lan)					
1	Dịch vụ lai dắt tàu biển					
	Giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ					
		LOA dưới 90m	Đồng/lượt	3.880.000	4.190.400	4.268.000
		LOA từ 90m đến dưới 110m	Đồng/lượt	8.000.000	8.640.000	8.800.000
		LOA từ 110m đến dưới 130m	Đồng/lượt	10.800.000	11.664.000	11.880.000
		LOA từ 130m đến dưới 150m	Đồng/lượt	12.300.000	13.284.000	13.530.000
		LOA từ 150m đến dưới 170m	Đồng/lượt	21.600.000	23.328.000	23.760.000
		LOA từ 170 m đến dưới 200m	Đồng/lượt	29.600.000	31.968.000	32.560.000
		LOA từ 200 m đến dưới 220m	Đồng/lượt	33.000.000	35.640.000	36.300.000
	Giá tàu lai dắt lẻ					
		Tàu HC46, HC47 (500HP)	Đồng/giờ	3.880.000	4.190.400	4.268.000
		Tàu HC54 (800HP)	Đồng/giờ	5.150.000	5.562.000	5.665.000
		Tàu HC34 (1.096HP)	Đồng/giờ	5.650.000	6.102.000	6.215.000
		Tàu HC28 (1.210HP)	Đồng/giờ	5.650.000	6.102.000	6.215.000
		Tàu HC43, HC44, HC45 (1.300HP)	Đồng/giờ	7.550.000	8.154.000	8.305.000
		Tàu HC36 (1.800HP)	Đồng/giờ	12.700.000	13.716.000	13.970.000
		Tàu Dã Tượng (3.200HP)	Đồng/giờ	15.950.000	17.226.000	17.545.000
		Thống nhất K1 (4.600HP)	Đồng/giờ	21.000.000	22.680.000	23.100.000
2	Buộc/cởi dây					
	Tại cầu cảng:					
		Dưới 3.000 GT	Đồng/lần	570.000	615.600	627.000
		Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT	Đồng/lần	810.000	874.800	891.000
		Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT	Đồng/lần	1.130.000	1.220.400	1.243.000
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	Đồng/lần	1.710.000	1.846.800	1.881.000
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	Đồng/lần	2.560.000	2.764.800	2.816.000
		Từ 30.000GT trở lên	Đồng/lần	3.860.000	4.168.800	4.246.000
	Tại phao:					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Dưới 3.000 GT	Đồng/lần	630.000	680.400	693.000
		Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT	Đồng/lần	880.000	950.400	968.000
		Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT	Đồng/lần	1.230.000	1.328.400	1.353.000
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	Đồng/lần	1.850.000	1.998.000	2.035.000
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	Đồng/lần	2.770.000	2.991.600	3.047.000
		Từ 30.000GT trở lên	Đồng/lần	4.160.000	4.492.800	4.576.000
3	Đóng/mở nắp hầm hàng					
	Cầu bờ:					
		Dưới 5.000 GT	Đồng/lần	670.000	723.600	737.000
		Từ 5.000GT đến dưới 10.000GT	Đồng/lần	1.100.000	1.188.000	1.210.000
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	Đồng/lần	1.610.000	1.738.800	1.771.000
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	Đồng/lần	2.420.000	2.613.600	2.662.000
		Từ 30.000GT trở lên	Đồng/lần	3.620.000	3.909.600	3.982.000
	Cầu tàu:					
		Dưới 5.000 GT	Đồng/lần	440.000	475.200	484.000
		Từ 5.000GT đến dưới 10.000GT	Đồng/lần	740.000	799.200	814.000
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	Đồng/lần	1.030.000	1.112.400	1.133.000
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	Đồng/lần	1.550.000	1.674.000	1.705.000
		Từ 30.000GT trở lên	Đồng/lần	2.300.000	2.484.000	2.530.000
4	Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo					
	Cầu, bến, phao neo					
		Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ	Đồng/GT/giờ	5,00	5,40	5,50
		Neo đậu tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15,00	16,20	16,50
		Neo đậu tại phao	Đồng/GT/giờ	10,00	10,80	11,00
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	Đồng/GT/giờ	15,00	16,20	16,50
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	Đồng/GT/giờ	10,00	10,80	11,00
		Đỗ áp mạn phương tiện thủy khác	Đồng/GT/giờ	7,50	8,10	8,25
	Tiện ích					
		Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ	Đồng/GT/giờ	3,00	3,24	3,30
		Neo đậu tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	5,00	5,40	5,50
		Neo đậu tại phao	Đồng/GT/giờ	3,00	3,24	3,30
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	Đồng/GT/giờ	5,00	5,40	5,50

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	Đồng/GT/giờ	3,00	3,24	3,30
		Đỗ áp mạn phương tiện thủy khác	Đồng/GT/giờ	3,00	3,24	3,30
II	Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá					
1	Xếp dỡ hàng ngoài container					
1.1	Hàng hóa thông thường					
	<i>Nhóm 1: Hàng rời</i>					
	1.1. Hàng rời các loại					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	64.000	69.120	70.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	56.000	60.480	61.600
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	64.000	69.120	70.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	56.000	60.480	61.600
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	47.000	50.760	51.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	48.000	51.840	52.800
	1.2. Hàng TAGS rời, nguyên liệu làm TAGS rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	82.000	88.560	90.200
		Cầu tàu	Đồng/tấn	70.000	75.600	77.000
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	82.000	88.560	90.200
		Cầu tàu	Đồng/tấn	70.000	75.600	77.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	40.000	43.200	44.000
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	58.000	62.640	63.800
	1.3. Lưu huỳnh, soda rời, gỗ dăm rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	67.000	72.360	73.700
		Cầu tàu	Đồng/tấn	60.000	64.800	66.000
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	64.000	69.120	70.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	60.000	64.800	66.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	21.000	22.680	23.100

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	60.000	64.800	66.000
	1.4. Clinker, phụ gia xi măng					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	51.000	55.080	56.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	43.000	46.440	47.300
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	41.000	44.280	45.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	37.000	39.960	40.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	52.000	56.160	57.200
	1.5. Đá cục, đá khối/tảng, đá vôi, quặng ĐK > 300mm hoặc tỷ trọng > 1,5 tấn/m3 đến 3 tấn/m3					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	79.000	85.320	86.900
		Cầu tàu	Đồng/tấn	71.000	76.680	78.100
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	78.000	84.240	85.800
		Cầu tàu	Đồng/tấn	71.000	76.680	78.100
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	47.000	50.760	51.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	60.000	64.800	66.000
	1.6. Than rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	79.000	85.320	86.900
		Cầu tàu	Đồng/tấn	70.000	75.600	77.000
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	78.000	84.240	85.800
		Cầu tàu	Đồng/tấn	67.000	72.360	73.700
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	32.000	34.560	35.200
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	61.000	65.880	67.100
	1.7. Đá rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	59.000	63.720	64.900
		Cầu tàu	Đồng/tấn	51.000	55.080	56.100
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	Đồng/tấn	45.000	48.600	49.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	45.000	48.600	49.500
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	47.000	50.760	51.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	43.000	46.440	47.300
	Nhóm 2. Hàng bao					
	2.1. Nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	110.000	118.800	121.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	91.000	98.280	100.100
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900
		Cầu tàu	Đồng/tấn	77.000	83.160	84.700
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	78.000	84.240	85.800
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	62.000	66.960	68.200
	2.2. Sắn lát, sắn cục, mẩu					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	193.000	208.440	212.300
		Cầu tàu	Đồng/tấn	170.000	183.600	187.000
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	156.000	168.480	171.600
		Cầu tàu	Đồng/tấn	149.000	160.920	163.900
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	158.000	170.640	173.800
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	95.000	102.600	104.500
	2.3. Phân bón, hóa chất...					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	140.000	151.200	154.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	120.000	129.600	132.000
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	115.000	124.200	126.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	106.000	114.480	116.600
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	2.4. Hàng bịch > 500 kg/bịch					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	85.000	91.800	93.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	72.000	77.760	79.200
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	71.000	76.680	78.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	64.000	69.120	70.400
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	47.000	50.760	51.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	43.000	46.440	47.300
	Nhóm 3. Sắt thép					
	3.1. Sắt thép các loại cuộn, kiện, bó, thanh... (trừ các loại sắt thép liệt kê dưới đây)					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	74.000	79.920	81.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	74.000	79.920	81.400
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	58.000	62.640	63.800
		Cầu tàu	Đồng/tấn	52.000	56.160	57.200
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	26.000	28.080	28.600
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	45.000	48.600	49.500
	3.2. Sắt thép tấm, sắt cọc cừ, sắt hình (U, I, V,...) dài < 12m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	81.000	87.480	89.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	81.000	87.480	89.100
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	62.000	66.960	68.200
		Cầu tàu	Đồng/tấn	58.000	62.640	63.800
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	29.000	31.320	31.900
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	48.000	51.840	52.800
	3.3. Sắt thép dài ≥ 12m (trừ ray, ống); Quặng đóng kiện					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	81.000	87.480	89.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	81.000	87.480	89.100

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	66.000	71.280	72.600
		Cầu tàu	Đồng/tấn	60.000	64.800	66.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	39.000	42.120	42.900
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	51.000	55.080	56.100
	3.4. Hàng thép lá cuộn ≥ 27 tấn/cuộn; Hàng thép lá cuộn cán lạnh, thép mạ					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900
		Cầu tàu	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	70.000	75.600	77.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	62.000	66.960	68.200
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	31.000	33.480	34.100
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	54.000	58.320	59.400
	3.5. Sắt ray dài < 25m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	100.000	108.000	110.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	78.000	84.240	85.800
		Cầu tàu	Đồng/tấn	72.000	77.760	79.200
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	49.000	52.920	53.900
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	95.000	102.600	104.500
	3.6. Sắt ray dài ≥ 25 m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	151.000	163.080	166.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	133.000	143.640	146.300
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	122.000	131.760	134.200
		Cầu tàu	Đồng/tấn	106.000	114.480	116.600
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	90.000	97.200	99.000
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	500.000	540.000	550.000

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	3.7. Sắt phế bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	91.000	98.280	100.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	91.000	98.280	100.100
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	77.000	83.160	84.700
		Cầu tàu	Đồng/tấn	77.000	83.160	84.700
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	77.000	83.160	84.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	52.000	56.160	57.200
	3.8. Sắt phế dạng cục phải sử dụng xe nâng mắc cáp làm hàng					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	114.000	123.120	125.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	114.000	123.120	125.400
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	106.000	114.480	116.600
		Cầu tàu	Đồng/tấn	106.000	114.480	116.600
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	101.000	109.080	111.100
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	101.000	109.080	111.100
	3.9. Sắt phế rời sử dụng ngoạm, cơ giới xếp dỡ					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	174.000	187.920	191.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	174.000	187.920	191.400
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	138.000	149.040	151.800
		Cầu tàu	Đồng/tấn	138.000	149.040	151.800
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	133.000	143.640	146.300
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	102.000	110.160	112.200
	3.10. Sắt phế rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế dạng ray I, H sử dụng dây cáp					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	222.000	239.760	244.200
		Cầu tàu	Đồng/tấn	222.000	239.760	244.200
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	Đồng/tấn	193.000	208.440	212.300
		Cầu tàu	Đồng/tấn	193.000	208.440	212.300
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	212.000	228.960	233.200
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	132.000	142.560	145.200
	3.11. Gang thổi rời (trừ hàng tại nhóm 6)					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	145.000	156.600	159.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	145.000	156.600	159.500
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	113.000	122.040	124.300
		Cầu tàu	Đồng/tấn	113.000	122.040	124.300
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	113.000	122.040	124.300
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	77.000	83.160	84.700
	Nhóm 4. Ống các loại nặng < 20T và dài < 20m					
	4.1. Ống bố, kiện dài < 15 và ĐK < 500mm					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900
		Cầu tàu	Đồng/tấn	89.000	96.120	97.900
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	63.000	68.040	69.300
		Cầu tàu	Đồng/tấn	58.000	62.640	63.800
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	26.000	28.080	28.600
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	51.000	55.080	56.100
	4.2. Ống rời dài < 15m và ĐK < 500mm					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	125.000	135.000	137.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	125.000	135.000	137.500
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	92.000	99.360	101.200
		Cầu tàu	Đồng/tấn	87.000	93.960	95.700
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	38.000	41.040	41.800
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	59.000	63.720	64.900

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	4.3. Ống rời ĐK $\geq 0,5$ m hoặc dài ≥ 15 m; Sắt cây ĐK $\geq 0,5$ m và dài < 15 m					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	169.000	182.520	185.900
		Cầu tàu	Đồng/tấn	169.000	182.520	185.900
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	150.000	162.000	165.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	128.000	138.240	140.800
		Tàu $\leftrightarrow$ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	67.000	72.360	73.700
		Kho, bãi $\leftrightarrow$ Ô tô, toa; Toa $\leftrightarrow$ Ô tô, toa	Đồng/tấn	97.000	104.760	106.700
	4.4. Ống rời ĐK $\geq 0,5$ m và dài ≥ 15 m; Sắt cây ĐK $\geq 0,5$ m và dài ≥ 15 m					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	334.000		
		Cầu tàu	Đồng/tấn	334.000	360.720	367.400
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	321.000		
		Cầu tàu	Đồng/tấn	302.000	326.160	332.200
		Tàu $\leftrightarrow$ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	197.000	212.760	216.700
		Kho, bãi $\leftrightarrow$ Ô tô, toa; Toa $\leftrightarrow$ Ô tô, toa	Đồng/tấn	232.000	250.560	255.200
	Nhóm 5. Tre, nứa, gỗ					
	5.1. Gỗ cây đóng bó					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	77.000	83.160	84.700
		Cầu tàu	Đồng/tấn	77.000	83.160	84.700
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	74.000	79.920	81.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	67.000	72.360	73.700
		Tàu $\leftrightarrow$ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	45.000	48.600	49.500
		Kho, bãi $\leftrightarrow$ Ô tô, toa; Toa $\leftrightarrow$ Ô tô, toa	Đồng/tấn	58.000	62.640	63.800
	5.2. Gỗ xẻ rời					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	110.000	118.800	121.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	110.000	118.800	121.000

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	81.000	87.480	89.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	70.000	75.600	77.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	83.000	89.640	91.300
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	168.000	181.440	184.800
	5.3. Gõ cây rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	121.000	130.680	133.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	121.000	130.680	133.100
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	87.000	93.960	95.700
		Cầu tàu	Đồng/tấn	75.000	81.000	82.500
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	87.000	93.960	95.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	110.000	118.800	121.000
	<i>Nhóm 6. Hàng bách hóa, thiết bị < 3 m²/tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	223.000	240.840	245.300
		Cầu tàu	Đồng/tấn	223.000	240.840	245.300
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	173.000	186.840	190.300
		Cầu tàu	Đồng/tấn	139.000	150.120	152.900
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	114.000	123.120	125.400
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	135.000	145.800	148.500
	<i>Nhóm 7. Thực phẩm tươi sống, đông lạnh, gia súc sống....</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	91.000	98.280	100.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	79.000	85.320	86.900
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	74.000	79.920	81.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	68.000	73.440	74.800
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	78.000	84.240	85.800
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	52.000	56.160	57.200

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	<i>Nhóm 8. Toa xe, sà lan... hàng nặng ≥ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m</i>					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	265.000	286.200	291.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	265.000	286.200	291.500
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	254.000	274.320	279.400
		Cầu tàu	Đồng/tấn	192.000	207.360	211.200
		Tàu $\leftrightarrow$ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	192.000	207.360	211.200
		Kho, bãi $\leftrightarrow$ Ô tô, toa; Toa $\leftrightarrow$ Ô tô, toa	Đồng/tấn	182.000	196.560	200.200
	<i>Nhóm 9. Hàng trung bình từ 3 m3/tấn đến dưới 7m3/tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	325.000	351.000	357.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	325.000	351.000	357.500
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	315.000	340.200	346.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	294.000	317.520	323.400
		Tàu $\leftrightarrow$ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	207.000	223.560	227.700
		Kho, bãi $\leftrightarrow$ Ô tô, toa; Toa $\leftrightarrow$ Ô tô, toa	Đồng/tấn	239.000	258.120	262.900
	<i>Nhóm 10. Hàng trung bình từ 7m3/tấn trở lên và nặng từ 40 tấn trở xuống; Container văn phòng</i>					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	488.000	527.040	536.800
		Cầu tàu	Đồng/tấn	488.000	527.040	536.800
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	473.000	510.840	520.300
		Cầu tàu	Đồng/tấn	445.000	480.600	489.500
		Tàu $\leftrightarrow$ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	291.000	314.280	320.100
		Kho, bãi $\leftrightarrow$ Ô tô, toa; Toa $\leftrightarrow$ Ô tô, toa	Đồng/tấn	362.000	390.960	398.200
	<i>Nhóm 11. Hàng nặng từ 30 đến 40 tấn; Hàng hóa dài từ 20m đến 30m (trừ sắt thép nhóm 3)</i>					
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	431.000	465.480	474.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	431.000	465.480	474.100
		Tàu/ Sà lan $\leftrightarrow$ Ô tô, toa, sà lan				

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	Đồng/tấn	431.000	465.480	474.100
		Cầu tàu	Đồng/tấn	320.000	345.600	352.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	219.000	236.520	240.900
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	278.000	300.240	305.800
	<i>Nhóm 12. Hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	1.357.000	1.465.560	1.492.700
		Cầu tàu	Đồng/tấn	1.357.000	1.465.560	1.492.700
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	1.357.000	1.465.560	1.492.700
		Cầu tàu	Đồng/tấn	1.219.000	1.316.520	1.340.900
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	529.000	571.320	581.900
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	920.000	993.600	1.012.000
	<i>Nhóm 13. Hàng nặng trên 60 tấn; Hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	2.105.000	2.273.400	2.315.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	2.105.000	2.273.400	2.315.500
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	2.105.000	2.273.400	2.315.500
		Cầu tàu	Đồng/tấn	1.691.000	1.826.280	1.860.100
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	817.000	882.360	898.700
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	1.139.000	1.230.120	1.252.900
	<i>Nhóm 14. Hàng quốc phòng an ninh nặng dưới 40 tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	840.000	907.200	924.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	840.000	907.200	924.000
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	Đồng/tấn	840.000	907.200	924.000
		Cầu tàu	Đồng/tấn	840.000	907.200	924.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	Đồng/tấn	840.000	907.200	924.000
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	Đồng/tấn	840.000	907.200	924.000
1.2	<i>Hàng ô tô, xe chuyên dụng</i>					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	<i>Sử dụng thiết bị xếp dỡ</i>					
	Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	1.940.000	2.095.200	2.134.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	1.670.000	1.803.600	1.837.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/chiếc	1.680.000	1.814.400	1.848.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	1.000.000	1.080.000	1.100.000
	Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải từ 10T đến dưới 20T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	4.170.000	4.503.600	4.587.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	3.360.000	3.628.800	3.696.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/tấn	3.350.000	3.618.000	3.685.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	2.100.000	2.268.000	2.310.000
	Xe khách ≥ 45 chỗ và xe tải từ 20T đến dưới 30T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	5.010.000	5.410.800	5.511.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	4.010.000	4.330.800	4.411.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/chiếc	4.000.000	4.320.000	4.400.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	2.510.000	2.710.800	2.761.000
	Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	11.940.000	12.895.200	13.134.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	10.860.000	11.728.800	11.946.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/tấn	10.810.000	11.674.800	11.891.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	5.270.000	5.691.600	5.797.000
	Xe chuyên dụng dưới 10T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	3.060.000	3.304.800	3.366.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	2.510.000	2.710.800	2.761.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/chiếc	2.500.000	2.700.000	2.750.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	1.530.000	1.652.400	1.683.000
	Xe chuyên dụng từ 10T đến dưới 20T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	5.300.000	5.724.000	5.830.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	4.170.000	4.503.600	4.587.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/chiếc	4.170.000	4.503.600	4.587.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	2.650.000	2.862.000	2.915.000
	Xe chuyên dụng từ 20T đến dưới 30T					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	6.340.000	6.847.200	6.974.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	5.010.000	5.410.800	5.511.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/chiếc	4.970.000	5.367.600	5.467.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	3.170.000	3.423.600	3.487.000
	Xe chuyên dụng từ 30T đến 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	đồng/chiếc	12.500.000	13.500.000	13.750.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	đồng/chiếc	10.860.000	11.728.800	11.946.000
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	đồng/tấn	10.810.000	11.674.800	11.891.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	đồng/chiếc	5.270.000	5.691.600	5.797.000
	<i>Phương tiện tự hành (tự chạy lên cầu, vào kho bãi hoặc từ kho bãi đi)</i>	<i>Phương tiện tự hành (tự chạy lên cầu, vào kho bãi hoặc từ kho bãi đi)</i>				
	Xe khách dưới 24 chỗ; Xe < 10T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	Đồng/chiếc	1.400.000	1.512.000	1.540.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	Đồng/chiếc	1.280.000	1.382.400	1.408.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	Đồng/chiếc	720.000	777.600	792.000
	Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ; Xe từ 10T đến dưới 20T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	Đồng/chiếc	2.140.000	2.311.200	2.354.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	Đồng/chiếc	1.920.000	2.073.600	2.112.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	Đồng/chiếc	1.060.000	1.144.800	1.166.000
	Xe khách ≥ 45 chỗ; Xe từ 20T đến dưới 30T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	Đồng/chiếc	2.480.000	2.678.400	2.728.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	Đồng/chiếc	2.240.000	2.419.200	2.464.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	Đồng/chiếc	1.270.000	1.371.600	1.397.000
	Xe ≥ 30T đến < 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	Đồng/chiếc	2.810.000	3.034.800	3.091.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	Đồng/chiếc	2.550.000	2.754.000	2.805.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	Đồng/chiếc	1.630.000	1.760.400	1.793.000
	Xe ≥ 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	Đồng/chiếc	5.660.000	6.112.800	6.226.000
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	Đồng/chiếc	5.150.000	5.562.000	5.665.000
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	Đồng/chiếc	3.210.000	3.466.800	3.531.000
1.3	Hàng rời đóng gói					
	<i>Muối, đường, lúa mỳ, ngô, lúa mạch, than</i>					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	Đồng/tấn	173.000	186.840	190.300
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	Đồng/tấn	204.000	220.320	224.400
		Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc	Đồng/tấn	205.000	221.400	225.500
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	Đồng/tấn	204.000	220.320	224.400
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên toa xe, sà lan hoặc container đặt trên ô tô	Đồng/tấn	220.000	237.600	242.000
	<i>Bã đậu, Bã cải, Bã cò, Bã hạt hướng dương, Cám mỳ viên, Khô dừa, Phân bón</i>					
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	Đồng/tấn	220.000	237.600	242.000
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	Đồng/tấn	258.000	278.640	283.800
		Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	Đồng/tấn	275.000	297.000	302.500
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	Đồng/tấn	258.000	278.640	283.800
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên toa xe, sà lan hoặc container đặt trên ô tô	Đồng/tấn	289.000	312.120	317.900
	<i>SA, cám gạo</i>					
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	Đồng/tấn	262.000	282.960	288.200
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	Đồng/tấn	319.000	344.520	350.900
		Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	Đồng/tấn	320.000	345.600	352.000
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	Đồng/tấn	319.000	344.520	350.900
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên toa xe, sà lan hoặc container đặt trên ô tô	Đồng/tấn	338.000	365.040	371.800
	<i>Lưu huỳnh, sản lát, sản cục</i>					
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	Đồng/tấn	253.000	273.240	278.300
		Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	Đồng/tấn	300.000	324.000	330.000

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	Đồng/tấn	317.000	342.360	348.700
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	Đồng/tấn	300.000	324.000	330.000
		Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên toa xe, sà lan hoặc container đặt trên ô tô	Đồng/tấn	330.000	356.400	363.000
	Đóng gói loại bao từ 25 kg/bao trở xuống giá đóng gói cộng thêm		Đồng/tấn	12.000	12.960	13.200
1.4	Phụ thu xếp dỡ hàng ngoài container					
	Xếp dỡ hàng hoá theo điều kiện Liner/Berth term:					
	Hàng bách hoá (trừ ô tô, xe chuyên dụng ≤ 40T; container)					
		Hàng trung bình ≥ 7M3/T; hàng dài từ 30m đến dưới 50m; xe > 40T; hàng nặng > 60T	Đồng/tấn	70.000	75.600	77.000
		Hàng trung bình lô hàng từ 3M3/T đến dưới 7M3/T; Ống dài ≥ 15m hoặc ø ≥ 500 mm; Hàng nặng trên 30T đến 60T; Sắt ray ≥ 25m	Đồng/tấn	49.000	52.920	53.900
		Hàng trung bình lô hàng < 3M3/T	Đồng/tấn	36.000	38.880	39.600
		Chủ hàng/chủ tàu thuê công nhân, phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ	Đồng/tấn	25.000	27.000	27.500
	Hàng ô tô, xe chuyên dụng từ 40 tấn trở xuống sử dụng thiết bị nâng hạ		Đồng/xe	1.200.000	1.296.000	1.320.000
	Hàng ô tô, xe chuyên dụng tự hành		Đồng/xe	600.000	648.000	660.000
	Giá xếp dỡ tối thiểu đối với hàng có khối lượng nhỏ tại vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc (Xe chuyên dụng; sắt thép, thiếc)					
			1000Đ/lô hàng	70.000	75.600	77.000
	Xếp dỡ hàng bằng thiết bị chuyên dụng của tàu/sà lan/xe ô tô Chủ hàng, không sử dụng phương tiện thiết bị xếp dỡ của Cảng					
		Hàng rời (xi măng,...), hàng lỏng (xi măng, bê tông, nhựa đường,...) bơm hút từ Tàu/sà lan ↔ ô tô/sà lan	Đồng/tấn	25.000	27.000	27.500
		Hàng lỏng (xăng, gas lỏng ...) bơm hút từ Tàu/sà lan ↔ Tàu/sà lan tại Lan Hạ	Đồng/tấn	10.000	10.800	11.000
	Xếp dỡ hàng DAP rời tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (sử dụng cầu tàu)		Đồng/tấn	23.000	24.840	25.300
	Xếp dỡ sắt thép nội địa tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan		Đồng/tấn	35.000	37.800	38.500
	Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code:					
		Hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code	1000Đ/lô hàng	127.000	137.160	139.700
		Hàng khác	1000Đ/lô hàng	63.000	68.040	69.300

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	Hàng trong cùng 1B/L nhưng Chủ hàng ủy quyền nhận hàng, thanh toán cước xđỡ cho từ 02 Cty khác trở lên, giá xếp dỡ được cộng thêm:					
		Sắt thép	Đồng/tấn	13.000	14.040	14.300
		Thiết bị, thép kết cấu	Đồng/tấn	22.000	23.760	24.200
2	Xếp dỡ hàng container					
2.1	Container nội địa					
	<i>Tại Hoàng Diệu Chùa Vẽ:</i>					
		Tàu ↔ Bãi cảng				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	380.000	410.400	418.000
		Rỗng	Đồng/cont	200.000	216.000	220.000
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	560.000	604.800	616.000
		Rỗng	Đồng/cont	300.000	324.000	330.000
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	870.000	939.600	957.000
		Rỗng	Đồng/cont	450.000	486.000	495.000
		Tàu ↔ Ô tô, Toa xe, sà lan				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	350.000	378.000	385.000
		Rỗng	Đồng/cont	180.000	194.400	198.000
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	510.000	550.800	561.000
		Rỗng	Đồng/cont	270.000	291.600	297.000
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	770.000	831.600	847.000
		Rỗng	Đồng/cont	410.000	442.800	451.000
		Sà lan ↔ Bãi cảng				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	427.000	461.160	469.700
		Rỗng	Đồng/cont	218.000	235.440	239.800
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	627.000	677.160	689.700

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Rỗng	Đồng/cont	331.000	357.480	364.100
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	940.000	1.015.200	1.034.000
		Rỗng	Đồng/cont	498.000	537.840	547.800
		Sà lan ↔ Ô tô, Toa xe, sà lan				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	384.000	414.720	422.400
		Rỗng	Đồng/cont	196.000	211.680	215.600
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	564.000	609.120	620.400
		Rỗng	Đồng/cont	298.000	321.840	327.800
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	846.000	913.680	930.600
		Rỗng	Đồng/cont	448.000	483.840	492.800
		Bãi cảng ↔ Ô tô; Toa xe ↔ Ô tô				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.060.000	1.144.800	1.166.000
		Rỗng	Đồng/cont	780.000	842.400	858.000
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.410.000	1.522.800	1.551.000
		Rỗng	Đồng/cont	1.060.000	1.144.800	1.166.000
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.560.000	1.684.800	1.716.000
		Rỗng	Đồng/cont	1.170.000	1.263.600	1.287.000
		Bãi cảng ↔ Toa xe; Toa xe ↔ Toa xe				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.430.000	1.544.400	1.573.000
		Rỗng	Đồng/cont	980.000	1.058.400	1.078.000
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.820.000	1.965.600	2.002.000
		Rỗng	Đồng/cont	1.150.000	1.242.000	1.265.000
		Container > 40'				

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Có hàng	Đồng/cont	1.910.000	2.062.800	2.101.000
		Rỗng	Đồng/cont	1.220.000	1.317.600	1.342.000
	Tại Tân Vũ:					
		Tàu/sà lan ↔ Bãi				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	427.000	461.160	469.700
		Rỗng	Đồng/cont	218.000	235.440	239.800
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	627.000	677.160	689.700
		Rỗng	Đồng/cont	331.000	357.480	364.100
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	940.000	1.015.200	1.034.000
		Rỗng	Đồng/cont	498.000	537.840	547.800
		Tàu/sà lan ↔ Ô tô, Toa xe, sà lan				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	384.000	414.720	422.400
		Rỗng	Đồng/cont	196.000	211.680	215.600
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	564.000	609.120	620.400
		Rỗng	Đồng/cont	298.000	321.840	327.800
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	846.000	913.680	930.600
		Rỗng	Đồng/cont	448.000	483.840	492.800
		Bãi cảng ↔ Ô tô				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.250.000	1.350.000	1.375.000
		Rỗng	Đồng/cont	900.000	972.000	990.000
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.640.000	1.771.200	1.804.000
		Rỗng	Đồng/cont	1.310.000	1.414.800	1.441.000
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.830.000	1.976.400	2.013.000

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Rỗng	Đồng/cont	1.380.000	1.490.400	1.518.000
3	Đóng/rút container					
	<i>Hàng thông thường</i>					
	Container tại bãi ↔ Ô tô					
		Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	1.580.000	1.706.400	1.738.000
		Rút hàng	Đồng/cont	1.940.000	2.095.200	2.134.000
		Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.700.000	2.916.000	2.970.000
		Rút hàng	Đồng/cont	3.280.000	3.542.400	3.608.000
		Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	3.890.000	4.201.200	4.279.000
		Rút hàng	Đồng/cont	4.770.000	5.151.600	5.247.000
	Container tại bãi ↔ Tàu, toa, sà lan, kho bãi					
		Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.380.000	2.570.400	2.618.000
		Rút hàng	Đồng/cont	2.900.000	3.132.000	3.190.000
		Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	3.690.000	3.985.200	4.059.000
		Rút hàng	Đồng/cont	4.510.000	4.870.800	4.961.000
		Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	5.830.000	6.296.400	6.413.000
		Rút hàng	Đồng/cont	7.120.000	7.689.600	7.832.000
	Container tại bãi ↔ Container tại bãi					
		Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.900.000	3.132.000	3.190.000
		Rút hàng	Đồng/cont	2.900.000	3.132.000	3.190.000
		Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	4.510.000	4.870.800	4.961.000
		Rút hàng	Đồng/cont	4.510.000	4.870.800	4.961.000
		Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	7.120.000	7.689.600	7.832.000

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Rút hàng	Đồng/cont	7.120.000	7.689.600	7.832.000
	<i>Hàng bao, hàng trong cont lạnh</i>					
	Container tại bãi ↔ Ô tô					
		Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.070.000	2.235.600	2.277.000
		Rút hàng	Đồng/cont	3.660.000	3.952.800	4.026.000
		Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	3.750.000	4.050.000	4.125.000
		Rút hàng	Đồng/cont	6.610.000	7.138.800	7.271.000
		Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	5.370.000	5.799.600	5.907.000
		Rút hàng	Đồng/cont	9.600.000	10.368.000	10.560.000
	Container tại bãi ↔ Tàu, toa, sà lan, kho bãi					
		Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	3.230.000	3.488.400	3.553.000
		Rút hàng	Đồng/cont	5.800.000	6.264.000	6.380.000
		Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	5.050.000	5.454.000	5.555.000
		Rút hàng	Đồng/cont	9.000.000	9.720.000	9.900.000
		Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	7.940.000	8.575.200	8.734.000
		Rút hàng	Đồng/cont	14.230.000	15.368.400	15.653.000
	Container tại bãi ↔ Container tại bãi					
		Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	4.980.000	5.378.400	5.478.000
		Rút hàng	Đồng/cont	4.980.000	5.378.400	5.478.000
		Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	7.780.000	8.402.400	8.558.000
		Rút hàng	Đồng/cont	7.780.000	8.402.400	8.558.000
		Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	12.380.000	13.370.400	13.618.000
		Rút hàng	Đồng/cont	12.380.000	13.370.400	13.618.000

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
4	Phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, đi soi hải quan:					
	<i>Container thường:</i>					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	1.580.000	1.706.400	1.738.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	2.280.000	2.462.400	2.508.000
	<i>Container lạnh:</i>					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	3.200.000	3.456.000	3.520.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	4.550.000	4.914.000	5.005.000
5	Phục vụ hun trùng hàng trong container thường:					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	2.590.000	2.797.200	2.849.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	3.650.000	3.942.000	4.015.000
6	Phục vụ kiểm tra container lạnh (PTI)					
	<i>PTI (nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng)</i>					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	1.270.000	1.371.600	1.397.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	1.820.000	1.965.600	2.002.000
	<i>PTI (nâng/hạ đảo chuyển container, cấm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật)</i>					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	1.110.000	1.198.800	1.221.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	1.710.000	1.846.800	1.881.000
III	Lưu kho, bãi hàng hoá					
1	Hàng nội địa					
1.1	Hàng ngoài container					
	Hàng thông thường					
	<i>Lưu kho</i>					
	Hàng rời là lương thực, thực phẩm					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	2.400	2.592	2.640
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	4.800	5.184	5.280
	Hàng bao là lương thực, thực phẩm					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	1.700	1.836	1.870
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	3.400	3.672	3.740
	Hàng rời là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	3.200	3.456	3.520
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	6.400	6.912	7.040
	Hàng bao là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	2.900	3.132	3.190
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	5.800	6.264	6.380
	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm; ray < 25m					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	2.900	3.132	3.190
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	5.800	6.264	6.380
	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	8.400	9.072	9.240
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	16.800	18.144	18.480
	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7 M ³ /tấn; ống, hàng nặng trên 30 tấn					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	15.000	16.200	16.500
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	30.000	32.400	33.000
	Hàng hóa từ 7 M ³ /tấn trở lên					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	24.000	25.920	26.400
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	48.000	51.840	52.800
	Hàng bịch					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	3.600	3.888	3.960
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	7.200	7.776	7.920
	Hàng khác					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	4.000	4.320	4.400
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	8.000	8.640	8.800
	Lưu bãi					
	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	1.600	1.728	1.760
		Từ ngày thứ 16 đến ngày 30	Đồng/tấn/ngày	3.200	3.456	3.520
		Từ ngày thứ 31 đến ngày 60	Đồng/tấn/ngày	3.900	4.212	4.290
		Từ 61 ngày trở lên	Đồng/tấn/ngày	4.600	4.968	5.060
	Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	1.600	1.728	1.760
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	3.200	3.456	3.520
	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm.					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	1.600	1.728	1.760

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	3.200	3.456	3.520
	Sắt ray dài dưới 25m					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	2.200	2.376	2.420
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	4.400	4.752	4.840
	Sắt ray dài từ 25m trở lên					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	3.600	3.888	3.960
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	7.200	7.776	7.920
	Sắt thép phế liệu					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	16.000	17.280	17.600
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	32.000	34.560	35.200
	Hàng gỗ					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	4.300	4.644	4.730
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	8.600	9.288	9.460
	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	6.000	6.480	6.600
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	12.000	12.960	13.200
	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7 M ³ /tấn; ống, hàng nặng trên 30 tấn					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	13.000	14.040	14.300
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	26.000	28.080	28.600
	Hàng hóa từ 7 M ³ /tấn trở lên					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	18.000	19.440	19.800
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	36.000	38.880	39.600
	Đá cục, đá tảng, đá xẻ					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	4.600	4.968	5.060
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	9.200	9.936	10.120
	Hàng bịch					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	2.000	2.160	2.200
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	4.000	4.320	4.400
	Hàng khác					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/tấn/ngày	2.200	2.376	2.420
		Từ ngày thứ 16	Đồng/tấn/ngày	4.400	4.752	4.840

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	<i>Lưu bãi xe ô tô chở hàng sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay hoặc ngược lại xe chở hàng vào Cảng xuất tàu/sà lan/toa xe</i>					
		Trong 05 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	760.000	820.800	836.000
		Từ ngày thứ 6 trở đi	Đồng/xe/ngày	1.520.000	1.641.600	1.672.000
	<i>Xe máy, xe máy điện</i>					
	<i>Lưu kho:</i>					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	30.000	32.400	33.000
		Từ ngày thứ 16 đến ngày 30	Đồng/xe/ngày	40.000	43.200	44.000
		Từ 31 ngày trở lên	Đồng/xe/ngày	50.000	54.000	55.000
	<i>Lưu bãi:</i>					
		Trong 15 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	20.000	21.600	22.000
		Từ ngày thứ 16 đến ngày 30	Đồng/xe/ngày	25.000	27.000	27.500
		Từ 31 ngày trở lên	Đồng/xe/ngày	30.000	32.400	33.000
	<i>Ô tô, xe chuyên dụng</i>					
	<i>Lưu kho:</i>					
		Trong 60 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	290.000	313.200	319.000
		Từ ngày thứ 61 đến ngày 100	Đồng/xe/ngày	330.000	356.400	363.000
		Từ 101 ngày trở lên	Đồng/xe/ngày	430.000	464.400	473.000
	<i>Lưu bãi:</i>					
		Trong 60 ngày đầu	Đồng/xe/ngày	180.000	194.400	198.000
		Từ ngày thứ 61 đến ngày 100	Đồng/xe/ngày	220.000	237.600	242.000
		Từ 101 ngày trở lên	Đồng/xe/ngày	260.000	280.800	286.000
2.2	Lưu bãi container					
	Container thường					
	<i>Container nội địa</i>					
		Trong 20 ngày đầu				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	18.000	19.440	19.800
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	14.000	15.120	15.400
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	28.000	30.240	30.800
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	19.000	20.520	20.900
		Container > 40'				

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	28.000	30.240	30.800
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	19.000	20.520	20.900
		Từ 21 ngày trở lên				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	28.000	30.240	30.800
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	19.000	20.520	20.900
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	42.000	45.360	46.200
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	30.000	32.400	33.000
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	42.000	45.360	46.200
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	30.000	32.400	33.000
	<i>Container XNK (Chủ hàng trả thay hãng tàu)</i>					
		Trong 20 ngày đầu				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	39.000	42.120	42.900
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	28.000	30.240	30.800
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	55.000	59.400	60.500
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	41.000	44.280	45.100
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	86.000	92.880	94.600
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	61.000	65.880	67.100
		Từ 21 ngày trở lên				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	47.000	50.760	51.700
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	33.000	35.640	36.300
		Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	65.000	70.200	71.500
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	50.000	54.000	55.000
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	102.000	110.160	112.200

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	73.000	78.840	80.300
	Container lạnh có sử dụng điện					
	<i>Container nội địa</i>					
		Có hàng	Đồng/cont/giờ	44.000	47.520	48.400
		Rỗng	Đồng/cont/giờ	77.000	83.160	84.700
	<i>Container XNK (Chủ hàng trả thay hãng tàu)</i>					
		Có hàng	Đồng/cont/giờ	51.000	55.080	56.100
		Rỗng	Đồng/cont/giờ	89.000	96.120	97.900
	Container SOC chờ xuất tàu/sà lan (lưu tối đa 10 ngày)					
	<i>Container nội địa</i>					
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	90.000	97.200	99.000
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	70.000	75.600	77.000
		Container ≥ 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	140.000	151.200	154.000
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	95.000	102.600	104.500
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	140.000	151.200	154.000
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	95.000	102.600	104.500
	<i>Container XNK (Chủ hàng trả thay hãng tàu)</i>					
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	195.000	210.600	214.500
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	140.000	151.200	154.000
		Container ≥ 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	275.000	297.000	302.500
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	205.000	221.400	225.500
		Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont/ngày	430.000	464.400	473.000
		Rỗng	Đồng/cont/ngày	305.000	329.400	335.500
IV	Các dịch vụ khác					
1	Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân					
	<i>Cần trục bộ</i>					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Loại 40 tấn	Đồng/giờ	2.240.000	2.419.200	2.464.000
		Loại 50 tấn	Đồng/giờ	4.830.000	5.216.400	5.313.000
		Loại 70 tấn	Đồng/giờ	7.820.000	8.445.600	8.602.000
	<i>Cần trục chân đế</i>					
		Loại 10 tấn	Đồng/giờ	1.550.000	1.674.000	1.705.000
		Loại 16 tấn	Đồng/giờ	1.940.000	2.095.200	2.134.000
		Loại 20 - 40 tấn	Đồng/giờ	2.540.000	2.743.200	2.794.000
		Loại > 40 tấn	Đồng/giờ	5.080.000	5.486.400	5.588.000
	<i>Xe nâng</i>					
		Loại 4,5 tấn ÷ 5 tấn	Đồng/giờ	620.000	669.600	682.000
		Loại 18 tấn ÷ 30 tấn	Đồng/giờ	1.220.000	1.317.600	1.342.000
		Loại Kalmar 45 tấn	Đồng/giờ	2.150.000	2.322.000	2.365.000
		Loại TCM 10 tấn	Đồng/giờ	870.000	939.600	957.000
	<i>Ô tô</i>					
		Thuê rơ moóc	Đ/tấn trọng tải/giờ	11.000	11.880	12.100
		Thuê đầu kéo	Đồng/giờ	100.000	108.000	110.000
	<i>Xe xúc gạt</i>		Đồng/giờ	370.000	399.600	407.000
	<i>Công cụ bốc xếp</i>					
	- Thuê dây cáp					
		Dây cáp thường	Đồng/giờ	19.000	20.520	20.900
		Dây cáp cầu hàng nặng	Đồng/giờ	63.000	68.040	69.300
		Vòng nilon vòng cáp	Đồng/giờ	48.000	51.840	52.800
	- Thuê ngoạm					
		Loại 5 tấn	Đồng/giờ	160.000	172.800	176.000
		Loại 8 tấn	Đồng/giờ	170.000	183.600	187.000
		Loại 10 tấn	Đồng/giờ	240.000	259.200	264.000
	<i>Khung cầu cont</i>		Đồng/giờ	420.000	453.600	462.000
	- Thuê đòn gánh					
		Loại ≤ 10 tấn	Đồng/giờ	110.000	118.800	121.000
		Loại ≤ 20 tấn	Đồng/giờ	220.000	237.600	242.000
		Loại ≤ 50 tấn	Đồng/giờ	450.000	486.000	495.000
	- Thuê ma ní					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Loại ≤ 20 tấn	Đ/chiếc/giờ	13.000	14.040	14.300
		Loại > 20 tấn	Đ/chiếc/giờ	25.000	27.000	27.500
	Công nhân					
		Công nhân kỹ thuật	Đ/người/giờ	94.000	101.520	103.400
		Công nhân lao động phổ thông	Đ/người/giờ	63.000	68.040	69.300
	Thuê đóng gói					
	- Khâu vá lại các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu, trong kho bãi Cảng					
		Lương thực, thực phẩm	Đồng/tấn	133.000	143.640	146.300
		Xi măng, phân bón, hoá chất, TAGS	Đồng/tấn	169.000	182.520	185.900
	- Đóng gói hàng rời đổ đóng tại kho, bãi Cảng					
		Lương thực, thực phẩm	Đồng/tấn	103.000	111.240	113.300
		Xi măng, phân bón, hoá chất, TAGS	Đồng/tấn	169.000	182.520	185.900
	- Đóng gói hàng rời rút từ container ra					
		Lương thực, thực phẩm	Đồng/tấn	133.000	143.640	146.300
		Xi măng, phân bón, hoá chất, TAGS	Đồng/tấn	169.000	182.520	185.900
2	Thuê cơ sở hạ tầng					
	Thuê cầu cảng (không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách, không mục đích thương mại)		Đồng/mét cầu/giờ	25.000	27.000	27.500
	Phao Bến Gót, Bạch Đằng (Chủ tàu tự lo công nhân, phương tiện xếp dỡ)		Đồng/GT/giờ	44	47,52	48,40
	Thuê kho, bãi					
		Kho	Đồng/m2/tháng	75.000	81.000	82.500
		Bãi	Đồng/m2/tháng	37.000	39.960	40.700
	Thuê kho, bãi (không xếp dỡ, lưu hàng hàng hóa)					
		Kho	Đồng/m2/tháng	86.000	92.880	94.600
		Bãi	Đồng/m2/tháng	43.000	46.440	47.300
3	Cân hàng hóa					
	Hàng hóa thông thường					
		Cân bàn, cân thủ công	Đồng/tấn	20.000	21.600	22.000
		Cân máy nhà cân	Đồng/tấn	7.000	7.560	7.700
		Cân treo điện tử	Đồng/tấn	7.000	7.560	7.700
	Hàng container (trừ container opentop)					
		Container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết	Đồng/cont	74.000	79.920	81.400

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Container từ tàu, sà lan, toa xe, bãi Cảng lên xe Chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi Cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng	Đồng/cont	173.000	186.840	190.300
		Cân container rỗng trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong; Cân container hàng và cân container rỗng sau khi rút hàng tại bãi cảng	Đồng/cont	276.000	298.080	303.600
		Container từ tàu, sà lan, toa xe dùng xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu hoặc xuống sà lan, lên toa xe; Hàng từ tàu, sà lan, toa xe đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết hoặc ngược lại	Đồng/cont	184.000	198.720	202.400
		Container tại bãi Cảng, xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng	Đồng/cont	940.000	1.015.200	1.034.000
4	Giao nhận					
	<i>Hàng thông thường</i>					
	Hàng rời		Đồng/tấn	5.000	5.400	5.500
	Hàng bao		Đồng/tấn	8.000	8.640	8.800
	Hàng sắt thép, ống bó		Đồng/tấn	6.000	6.480	6.600
	Hàng thiết bị, thép kết cấu, ống rời		Đồng/tấn	18.000	19.440	19.800
	Hàng gỗ cây		Đồng/tấn	14.000	15.120	15.400
	<i>Xe ô tô</i>					
	Xe đã qua sử dụng		Đồng/chiếc	203.000	219.240	223.300
	Xe mới		Đồng/chiếc	161.000	173.880	177.100
	Container		Đồng/container	28.000	30.240	30.800
	<i>Các loại hàng hóa khác</i>		Đồng/tấn	6.000	6.480	6.600
5	Vệ sinh container					
	Quét sàn					
		Container $\leq 20'$	Đồng/cont	54.000	58.320	59.400
		Container $\geq 40'$	Đồng/cont	80.000	86.400	88.000
	Rửa container khô bằng nước thông thường					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	240.000	259.200	264.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	410.000	442.800	451.000
	Rửa container lạnh bằng nước thông thường					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	410.000	442.800	451.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	560.000	604.800	616.000
	Rửa container bằng hoá chất					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	560.000	604.800	616.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	750.000	810.000	825.000
	Nhổ đinh, Cắt dây					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	170.000	183.600	187.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	220.000	237.600	242.000
	Bóc tem					
		Container ≤ 20'	Đồng/cont	230.000	248.400	253.000
		Container ≥ 40'	Đồng/cont	230.000	248.400	253.000
6	Dịch vụ khác hàng container					
	Chằng buộc/tháo chằng		Đồng/cont	26.000	28.080	28.600
	Phục vụ soi container (không nâng/hạ, vận chuyển; xe từ bãi ngoài vào)		Đồng/cont	260.000	280.800	286.000
	Phục vụ tháo chì		Đồng/cont	240.000	259.200	264.000
7	Dịch vụ khác hàng ngoài container					
7.1	Vận chuyển nội bộ trong phạm vi cảng					
	Vận chuyển từ kho/bãi lưu hàng ↔ Toa xe					
		Hàng bao, hàng thiết bị, ống	Đồng/tấn	47.000	50.760	51.700
		Hàng sắt thép	Đồng/tấn	36.000	38.880	39.600
		Hàng khác	Đồng/tấn	43.000	46.440	47.300
	Hàng bao vận chuyển đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi xếp hàng lên toa xe, sà lan		Đồng/tấn	32.000	34.560	35.200
	Vận chuyển từ kho/bãi lưu hàng ra bãi đóng hàng vào container					
		Hàng bao	Đồng/tấn	32.000	34.560	35.200
		Thiết bị, phụ tùng	Đồng/tấn	36.000	38.880	39.600
		Sắt thép	Đồng/tấn	26.000	28.080	28.600
	Vận chuyển từ bãi đi cân trước khi xuất tàu/sà lan (sắt thép, thiết bị)		Đồng/tấn	33.000	35.640	36.300
	Vận chuyển từ Tàu đi cân trước khi vào lưu tại kho, bãi		Đồng/tấn	32.000	34.560	35.200
7.2	Rạch bao, bịch để đổ từ bao, bịch hàng rời xuống tàu, sà lan hoặc đóng container					

TT	Tên dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Hàng bao	Đồng/tấn	24.000	25.920	26.400
		Hàng bịch	Đồng/tấn	18.000	19.440	19.800
7.3	Phá mã					
		Phá mã bịch để dỡ các bao hàng	Đồng/tấn	22.000	23.760	24.200
		Phá mã, cắt đai hàng sắt thép, thiết bị	Đồng/tấn	22.000	23.760	24.200
7.4	Giám định hàng thức ăn gia súc rời		Đồng/tấn	3.600	3.888	3.960
7.5	Phục vụ giao hàng theo yêu cầu của Ngân hàng (Hợp đồng 3 bên: Chủ hàng - Ngân hàng - Cảng)					
		Sắt thép	Đ/tấn/tác nghiệp	15.000	16.200	16.500
		Thiết bị	Đ/tấn/tác nghiệp	25.000	27.000	27.500
7.6	Giao nguyên sà lan tại cầu cảng		Đồng/tấn	29.000	31.320	31.900
7.7	Quản lý phương tiện, người ra vào cảng để cung ứng dịch vụ cho tàu/sà lan đỗ tại cầu cảng					
	- Xe cung ứng nhiên nguyên vật liệu, nước ngọt, nhu yếu phẩm, vệ sinh, dọn rác					
		Xe dưới 01 tấn	Đồng/xe/lượt	230.000	248.400	253.000
		Xe từ 01 tấn trở lên	Đồng/xe/lượt	580.000	626.400	638.000
	- Phương tiện cung cấp các dịch vụ khác (sửa chữa, bảo trì...):		Đồng/xe/lượt	580.000	626.400	638.000
	- Người ra vào (trừ người đi trên xe cung ứng)		Đồng/người/lượt	60.000	64.800	66.000

Ghi chú:

1, Giá dịch vụ quy định Phụ lục này áp dụng đối với hàng hóa thông thường.

2, Các trường hợp phụ thu và thu khác: Áp dụng theo Quyết định số 4886/QĐ-CHP ngày 15/12/2025 và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của Cảng Hải Phòng.